

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THĂNG BÌNH
TỈNH QUẢNG NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 254/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 25-7-2023

V/v: *Ly hôn và tranh chấp về
nuôi con*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THĂNG BÌNH, TỈNH QUẢNG NAM**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Võ Minh Diệp**.

Các Hội thẩm nhân dân: + Ông **Lưu Văn Thảo**;

+ Bà **Nguyễn Thị Thu Sang**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Nga**, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Ngọc Lan** - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 28/2023/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 02 năm 2023 về việc "*Ly hôn và tranh chấp về nuôi con*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 6 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 28/2023/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 7 năm 2023, giữa:

- Nguyên đơn: chị **Trần Thị Thu T**, sinh năm 1992. Trú tại: Khố phố MH, phường AM, thành phố T, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

- Bị đơn: anh **Lê Q**, sinh năm 1990. Trú tại: Tổ 1B, thôn TV, xã BP, huyện TB, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Trần Thị Thu T trình bày: Chị và anh **Lê Q** kết hôn năm 2014, có đăng ký kết hôn tại UBND xã BP, huyện TB và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 19 ngày 06/3/2014; hôn nhân của vợ chồng chị là hoàn toàn tự nguyện, không có sự ép buộc. Sau khi cưới nhau, chị và anh **Q** về nhà cha mẹ chồng tại thôn TV, xã BP, huyện TB sinh sống. Anh chị sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân theo chị trình bày là do anh **Q** đam mê cờ bạc không lo làm ăn dẫn đến nợ nần, không quan tâm đến gia đình, vợ con. Vì khuyên can nhiều lần nhưng anh **Q** không thay đổi nên từ năm 2021 chị về nhà mẹ đẻ tại phường AM, thành phố T sinh sống, từ đó đến nay anh **Q** cũng không thăm hỏi gì. Nay chị nhận thấy tình cảm giữa chị và anh **Q** không còn, hôn nhân không đem lại hạnh phúc nên chị yêu cầu được ly hôn anh **Q**.

Về con chung: Chị và anh Q có 02 con chung tên Lê N, sinh ngày 09/10/2014 và Lê K, sinh ngày 28/11/2016. Khi ly hôn, chị có nguyện vọng được nuôi 02 con và không yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Bị đơn anh Lê Q: Quá trình giải quyết vụ án, anh Q không hợp tác với Tòa án, vắng mặt tại tất cả các phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ, phiên hòa giải và tại các phiên tòa nên không có ý kiến về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thăng Bình phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn vắng mặt tại các phiên hòa giải và tại phiên tòa là không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân Gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho chị Trần Thị Thu T được ly hôn với anh Lê Q và giao 02 cháu Lê N, sinh ngày 09/10/2014 và Lê K, sinh ngày 28/11/2016 cho chị T nuôi dưỡng; về cấp dưỡng nuôi con chị T không yêu cầu nên không đề nghị xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: anh Lê Q có nơi cư trú tại tổ 1B, thôn TV, xã BP, huyện TB, tỉnh Quảng Nam và chị T có yêu cầu ly hôn anh Q và nuôi dưỡng con chung. Vì vậy, quan hệ pháp luật được xác định là “*Ly hôn và tranh chấp nuôi con*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn anh Lê Q đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn tại phiên tòa.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh Q tự nguyện tìm hiểu và tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại UBND xã BP, huyện TB, tỉnh Quảng Nam vào ngày 06/3/2014 nên đây là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ.

Sau khi cưới nhau, chị T và anh Q về sống cùng với cha mẹ anh Q được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng sống không hạnh phúc. Theo chị T thì nguyên nhân là do anh Q đam mê cờ bạc, không quan tâm đến gia đình, vợ con nên chị bỏ về nhà mẹ đẻ sinh sống và nuôi con. Nay chị nhận thấy không còn

tình cảm với anh Q và vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc nhau nên chị yêu cầu được ly hôn.

Trong quá trình giải quyết vụ án, mặc dù Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng anh Q đều vắng mặt, không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Hiện nay, chị T và anh Q đã không còn chung sống với nhau. Điều này thể hiện mâu thuẫn trong cuộc sống vợ chồng giữa chị T và anh Q không thể hòa giải được, hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu ly hôn của chị T là có căn cứ cần chấp nhận và áp dụng các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình, xử cho chị T được ly hôn anh Q.

[3] Về con chung: Chị T và anh Q có 02 con chung tên Lê N, sinh ngày 09/10/2014 và Lê K, sinh ngày 28/11/2016. Chị T có nguyện vọng được nuôi con, trong quá trình giải quyết vụ án anh Q vắng mặt nên không có ý kiến gì về con chung. Hiện nay, hai con chung đang do chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; hơn nữa cháu Lê N có nguyện vọng ở với chị T. Vì vậy, để đảm bảo cho sự phát triển về mọi mặt của 02 cháu Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình giao 02 cháu Lê N, sinh ngày 09/10/2014 và Lê K, sinh ngày 28/11/2016 cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xét.

[5] Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[6] Về nợ chung: Không có nên Hội đồng xét xử không xét.

[7] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Trần Thị Thu T phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Thu T về việc “*Ly hôn và tranh chấp về nuôi con*”.

1. Về hôn nhân: chị Trần Thị Thu T ly hôn anh Lê Q.

2. Về con chung: Giao 02 cháu Lê N, sinh ngày 09/10/2014 và Lê K, sinh ngày 28/11/2016 cho chị Trần Thị Thu T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến đủ 18 tuổi, trưởng thành. Anh Q không cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Lê Q có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai có quyền cản trở. Vì lợi ích của con chưa thành niên, khi có lý do chính đáng các bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí: chị Trần Thị Thu T phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006216 ngày 14 tháng 02 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam. Chị T đã nộp xong tiền án phí sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 25/7/2023); bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND huyện Thăng Bình;
- Chi cục THADS h. Thăng Bình;
- UBND xã BP, h.TB
(ĐKKH số 19 ngày 06/3/2014);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Võ Minh Diệp